

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31- 7- 2024
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Hân, ông Nguyễn Xuân Thành;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Huy- Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Liên Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 17/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị B T L, sinh năm 1981

Địa chỉ: khu S, xã S, huyện L, tỉnh T

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Thanh

Hải- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T

2- Bị đơn: Anh L V H, sinh năm 1973

Địa chỉ: khu S, xã S, huyện L, tỉnh T

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Đỗ Hồng Nhung- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T

(Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L, anh H đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 15/02/2024 và các lần tự khai tại Tòa án chị B T L trình bày: Chị và anh L V H tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lương, huyện L, tỉnh T vào ngày 28/11/2001. Sau khi đăng ký kết hôn và cưới theo thủ tục truyền thống, thì vợ chồng về sinh sống tại khu Thành L, xã S, huyện L cùng với bố mẹ đẻ của anh H một thời gian ngắn và làm ruộng, sau đó vợ chồng ở riêng. Quá trình chung sống vợ chồng hoàn thuận, Hạnh phúc, khoảng 5 năm trở lại đây thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng về quan điểm sống, lối sống, vợ chồng không có tiếng nói chung về quản lý kinh tế gia đình. Vợ chồng đã tự nói chuyện và hòa giải với nhau nhưng không khắc phục được. Đầu năm 2023 thì vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một

nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị L xác định không còn tình cảm với anh H và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để ổn định cuộc sống.

+ Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 17/4/2024, bị đơn là anh L V H trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm vợ chồng sống ly thân như chị B T L trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống trong quản lý kinh tế gia đình, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn đã được gia đình hoà giải và vợ chồng đã nói chuyện và hoà giải nhưng không có kết quả và tiếp tục mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị L xin ly hôn, anh H cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Hai bên đều trình bày vợ chồng có 01 con chung là: L V Q, sinh ngày 21/01/2003, hiện nay con chung đã trưởng thành, lao động tự túc được nên hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết chị L và anh H đều xác định vợ chồng có các tài sản chung là diện tích đất (4.205,8m²) và các tài sản, được Hội đồng định giá huyện L tiến hành định giá: Xe máy Vision BKS 19H1-28252, trị giá = 12.000.000 đồng; Máy giặt Panasonic trị giá = 1.200.000 đồng; Giếng khơi đào trị giá = 1.500.000 đồng; Kệ tivi gỗ trị giá = 1.000.000 đồng; 02 giường hộp gỗ Xoan 1,8 m x 2m, (1.000.000đ/cái) trị giá = 2.000.000 đồng; Tủ lạnh Panasonic trị giá = 600.000 đồng; Bộ bàn ghế gỗ trị giá = 1.200.000 đồng; Tec nước Sơn Hà 1.500L + giá đỡ trị giá = 1.800.000 đồng; Bếp trị giá = 2.500.000 đồng; Buồng tắm, sân Giếng, trị giá: 400.000 đồng; Sân, cổng lát xi măng trị giá = 500.000 đồng; Chuồng chăn nuôi trị giá = 300.000 đồng; Đất ở trị giá = 1.000.000đ/m²; Đất trồng cây lâu năm (liền kề đất ở) trị giá = 110.600đ/m²; Nhà ở trị giá = 18.000.000 đồng.

Trước khi mở phiên Tòa, chị B T L đã tự nguyện có đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia phần tài sản chung của vợ chồng và đề nghị Tòa án chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân giữa chị và anh L V H.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Các đương sự đều trình bày không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị L và anh H tại UBND xã S, huyện L, là nơi các đương sự đang sinh sống. Kết quả xác minh: Đại diện UBND xã S, huyện L, Trưởng khu dân cư S, xã S đã xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị L và anh H đã có những mâu thuẫn, việc chị L và anh H hiện nay đã sống ly thân mỗi người một nơi là sự thật.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị B T L vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh L V H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 219; khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị B T L và anh L V H.

[2]. Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị B T L về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

[3]. Về án phí: Chị B T L và anh L V H là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chị B T L tự nguyện xin chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản sản, đo đạc hiện trạng sử dụng đất, không yêu cầu anh H phải chịu, tổng số tiền là 26.727.000đ (Hai mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị B T L và anh L V H là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là anh H có nơi cư trú tại xã S, huyện L, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, được quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị B T L vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, anh L V H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L V H và chị B T L là phù hợp với khoản 1 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị B T L và anh L V H đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy: Sau khi kết hôn, chị L, anh H, chung sống hòa thuận, Hạnh phúc, tại khu S, xã S, huyện L, tỉnh T, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn và hiện nay vợ chồng đang sống ly thân mỗi người một nơi, chị L đi làm ăn khi về nhà thì về nhà bố mẹ đẻ của chị, còn anh H vẫn sống tại khu S, xã S, huyện L, tỉnh T. Nay chị L xin ly hôn anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị L và anh H có xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị L xin ly hôn và anh H nhất trí là phù hợp với thực trạng chung sống của vợ chồng nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn của giữa chị L và anh H.

[2.2]. Về con chung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, xác định: Vợ chồng có 01 con chung, hiện nay đã trên 18 tuổi và đã trưởng thành, lao động tự túc được, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết, ngày 17/6/2024, nguyên đơn là chị B T L đã có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Xét yêu cầu xin rút một phần yêu cầu của chị L là phù hợp với quy định tại Điều 219 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung.

[3]. Về án phí: Chị B T L, anh L V H là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chị B T L tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định; định giá tài sản sản và đo đạc hiện trạng sử dụng đất không yêu cầu anh H phải chịu, tổng số tiền là 26.727.000đ (*Hai mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn đồng*). Xác nhận chị B T L đã nộp đủ số tiền trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 219; khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 244; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị B T L và anh L V H.

[2]. Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị B T L về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

[3]. Về án phí: Chị B T L, anh L V H là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chị B T L tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định; định giá tài sản sản và đo đạc hiện trạng sử dụng đất tổng cộng là 26.727.000đ (*Hai mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn đồng*). Xác nhận chị B T L đã nộp đủ số tiền trên.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong Hn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã L;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thảo

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong Hn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thảo

\

Biên bản nghị án kết thúc hồi giờ phút ngày 16/4/2024. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thảo

